

Bản án số: 29/2022/DS-ST
Ngày: 08 - 6- 2022
V/v: “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Chí Bền

2. Ông Huỳnh Hoàng Nam

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Mỹ Nhan – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Thúy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 27/2022/TLST-DS, ngày 15 tháng 02 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 80/2022/QĐXXST-DS, ngày 16 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thùy T, sinh năm: 1976 (có mặt)

Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1978 và ông Lê Văn Đ, sinh năm: 1974 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và tại phiên Tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thùy T trình bày:

Vợ chồng bà N, ông Đ có hỏi vay của bà số tiền gốc là 50.000.000 đồng, vay làm hai lần: Lần thứ nhất vay 20.000.000 đồng vào ngày 06 tháng 01 năm 2016, lãi suất thỏa thuận là 5.000 đồng/1.000.000 đồng gốc. Cách 10 ngày sau, bà N có đến hỏi vay thêm 30.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận cũng như lần đầu. Qua hai lần

vay, bà N - ông Đ không có đóng lãi cho bà lần nào. Khi hỏi vay, vợ chồng bà N - ông Đ có hứa với bà 10 ngày sau cắt lúa xong sẽ trả. Nhưng sau đó bà N bỏ đi một năm sau trở về và gửi cho bà số tiền 5.000.000 đồng mà không nói trả gốc hay lãi, còn trả thời gian nào bà không nhớ chính xác. Kể từ thời điểm đó cho đến nay bà N - ông Đ không trả thêm cho bà số tiền nào nữa. Bà đã nhiều lần gặp vợ chồng ông Đ - bà N yêu cầu trả số nợ trên nhưng vợ chồng ông Đ - bà N hứa dần mà không trả. Nay xét thấy quyền và lợi ích hợp pháp của bà bị xâm phạm, bà yêu cầu vợ chồng bà N - ông Đ liên đới trả cho bà số tiền đã vay còn nợ là 50.000.000 đồng, bà không yêu cầu tính lãi. Đối với số tiền 5.000.000 đồng mà bà N đã trả, bà xác định xem như đó là phần tiền lãi mà bà N - ông Đ phải thực hiện trả cho bà kể từ thời điểm vay cho đến nay.

Tại bản khai cũng như tại phiên hòa giải, bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày: Bà xác định số tiền 50.000.000 đồng gốc là tiền bà hỏi vay của bà T, số tiền này bà vay làm ba lần, lần 1 là 20.000.000 đồng, lần 2 là 20.000.000 đồng cách lần 1 khoảng 20 ngày, lần 3 là 10.000.000 đồng nhưng thời gian nào thì bà không nhớ. Bà xác định hai lần vay đầu có đóng lãi cho bà T đầy đủ, cách 10 ngày sau bà đến đóng lãi cho bà T một lần là 1.000.000 đồng. Bà xác định số tiền lãi bà đã đóng cho bà T tổng số là bao nhiêu bà không nhớ và đến thời gian nào cũng không rõ, vì mỗi lần đóng bà có ghi vào cuốn sổ do bà T giữ, ngoài ra bà không có giữ giấy tờ gì. Riêng đối với số tiền 10.000.000 đồng vay lần thứ 3, bà thừa nhận không có đóng lãi cho bà T. Sau đó, bà có sang đất và có đem 5.000.000 đồng để trả cho bà T còn ngày tháng năm nào bà không nhớ, bà có nói với bà T là trả đỡ 5.000.000 đồng chứ không có nói trả lãi hay gốc nhưng thống nhất đây là số tiền lãi đã trả cho bà T, không yêu cầu xem xét lại. Nay bà T khởi kiện, yêu cầu bà trả số tiền gốc là 50.000.000 đồng, bà đồng ý trả nhưng xin được trả dần mỗi tháng là 1.500.000 đồng vì hiện tại bà rất khó khăn còn thiếu nợ nhiều người.

Đối với việc bà T khởi kiện ông Đ cho rằng ông Đ hỏi vay của bà T là không đúng mà tiền trên là do bà vay, sử dụng cho mục đích cá nhân của bà, bà sẽ chịu trách nhiệm trả, ông Đ không biết.

Tại bản tự khai bị đơn ông Lê Văn Đ trình bày: Bà T khởi kiện yêu cầu ông và vợ là Nguyễn Thị N liên đới trả số tiền 50.000.000 đồng ông không đồng ý. Ông xác định số tiền trên là do bà N tự vay không hề thông qua ý kiến của ông và ông cũng chưa bao giờ ký nhận hay hứa hẹn vay, trả nợ cho bà T nên xác định ông không có liên quan gì đến số nợ trên.

Phát biểu quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

Về trình tự thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự trong vụ án được thực hiện đúng trình tự thủ tục do pháp luật tố tụng dân sự quy định.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Bà T khởi kiện buộc vợ chồng ông Đ, bà N liên đới trả số nợ vay gốc là 50.000.000 đồng. Tuy nhiên, chỉ có bà N thừa nhận số nợ này và đồng ý trả cho bà T, bà cho rằng số nợ trên do bà tự vay ông Đ không hề hay biết và ông Đ cũng không thừa nhận ông có hỏi vay hay sử dụng gì đối với số tiền trên và không đồng ý chịu trách nhiệm liên đới trả cho bà T. Do đó việc bà T khởi kiện buộc hai vợ chồng ông Đ, bà N trả là không đủ căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T; buộc bà N chịu trách nhiệm cho bà T số tiền 50.000.000 đồng.

Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng quy định khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc bà N chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về trình tự thủ tục tố tụng: Bà Nguyễn Thùy T khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Lê Văn Đ và bà Nguyễn Thị N giao trả số tiền vay còn nợ là 50.000.000 đồng nên đây là tranh chấp về giao dịch dân sự được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông Đ, bà N có địa chỉ cư trú tại xã H, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang nên theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Ông Lê Văn Đ, bà Nguyễn Thị N với tư cách là bị đơn trong vụ kiện, ông bà có đơn xin vắng mặt nên theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng tiến hành đưa vụ kiện ra xét xử vắng mặt ông Đ - bà N.

[2] Về nội dung vụ án:

Bà Nguyễn Thùy T khởi kiện buộc ông Lê Văn Đ và bà Nguyễn Thị N cùng liên đới giao trả cho bà số nợ vay gốc là 50.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Xét yêu cầu khởi kiện của T, Hội đồng xét xử xét thấy: quá trình giải quyết vụ án cũng như căn cứ vào ý kiến trình bày của phía bị đơn ông Đ và bà N thì chỉ có bà N thừa nhận hỏi vay của bà T số tiền gốc là 50.000.000 đồng, số tiền này bà N cho rằng sử dụng vào mục đích cá nhân của bà, ông Đ chồng bà không hề hay biết hay sử dụng đến số tiền trên. Bà N thống nhất tự chịu trách nhiệm trả số nợ vay gốc trên cho bà T. Tại phiên tòa, bà T cũng không cung cấp được chứng cứ nào để chứng minh ông Đ có hỏi vay của bà số tiền trên để buộc ông Đ chịu trách nhiệm liên đới. Vì vậy đối với yêu cầu khởi kiện của bà T buộc ông Đ liên đới trả số nợ trên là không có căn cứ.

Đối với số tiền vay 50.000.000 đồng đã được bà N thừa nhận, đây là nợ gốc và đồng ý chịu trách nhiệm trả cho bà T nên theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự đây là tình tiết không cần phải chứng minh. Từ đó căn cứ quy định tại Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015 có đủ căn cứ để buộc bà N trả

cho bà T số tiền gốc là 50.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà N yêu cầu được trả dần mỗi tháng là 1.500.000 đồng cho đến khi dứt nợ do hoàn cảnh kinh tế của bà hiện rất khó khăn, nhưng yêu cầu này của bà N không được bà T chấp nhận nên cách thức thanh toán nợ sẽ do Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng quyết định khi án có hiệu lực pháp luật.

Đối với yêu cầu tính lãi, bà T không yêu cầu và phía bà N cũng thống nhất số tiền 5.000.000 đồng bà đã đưa cho bà T được xác định là tiền lãi và không yêu cầu xem xét lại khoản tiền lãi đã trả nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

Kể từ ngày bà T có đơn yêu cầu thi hành án, bà N chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì bà N còn phải chịu khoản tiền lãi chậm trả tương ứng với số tiền chậm thi hành theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về án phí: Áp dụng khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T được chấp nhận nên bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch của số tiền: $50.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 2.500.000 \text{ đồng}$.

Hoàn trả lại cho bà T tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.250.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0005775 ngày 14/02/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 14, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 11, Điều 280; Điều 288, Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thùy T đối với bà Nguyễn Thị N và ông Lê Văn Đ;

Buộc bà Nguyễn Thị N giao trả cho bà Nguyễn Thùy T số tiền là 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày bà T có đơn yêu cầu thi hành án, bà N chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì bà N phải chịu lãi chậm trả tương ứng với số tiền chậm thi hành theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Buộc bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch với số tiền là 2.500.000 đồng (*Hai triệu năm trăm nghìn đồng*).

Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thùy T tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.250.000 đồng (*Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền số 0005775 ngày 14 tháng 02 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng.

Báo cho các bên đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể, đương sự có mặt được tính kể từ ngày tuyên án (Ngày 08/6/2022); đương sự vắng mặt được tính từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b, 7d và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh, huyện;
- Thi hành án dân sự huyện;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Cẩm Hương